

B. Trong mỗi nhóm từ, cụm từ sau đây, chọn sáu từ/cụm từ có liên quan đến ngữ cảnh cho sẵn của đoạn hội thoại.

1. A conversation with a florist

- | | | |
|---------------|-----------------|-----------|
| A. schedule | D. arrangement | G. roses |
| B. bouquet | E. corsage | H. shovel |
| C. carnations | F. long-stemmed | |

Answer: _____

2. A conversation with a travel agent

- | | | |
|-----------------|-----------|------------|
| A. reservations | D. ticket | G. boulder |
| B. couch | E. tour | H. cruise |
| C. lodgings | F. fare | |

Answer: _____

3. A conversation with a librarian

- | | | |
|--------------|-----------------|--------------------|
| A. reference | D. microfiche | G. periodicals |
| B. fiction | E. reserve desk | H. takeout service |
| C. hooks | F. stacks | |

Answer: _____

4. A conversation with an apartment manager

- | | | |
|-----------|----------------------|------------|
| A. lease | D. deposit | G. parking |
| B. index | E. contacts | H. rent |
| C. sublet | F. thirty-day notice | |

Answer: _____

5. A conversation with a nurse

- | | | |
|------------------|----------------|---------------|
| A. medication | D. injection | G. penicillin |
| B. prescription | E. shoot | H. peel |
| C. physical exam | F. appointment | |

Answer: _____